Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Đak Đoa
Email: ubnd.dakdoa@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 12.08.2019 14:07:56 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐAK ĐOA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1590 /QĐ-UBND	*Đak Đoa, ngày 12 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Đoa Khoá XII- Kỳ họp thứ Mười về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách huyện năm 2018;

Xét Tờ trình số 315/TT-TCKH ngày 6/8/2019 của phòng Tài chính – Kế hoạch về việc thông báo công khai quyết toán ngân sách năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2018 của huyện Đak Đoa như sau: *(có các biểu chi tiết kèm theo)*.

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính tỉnh (b/c);
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Như điều 2;
- Trang TTĐT UBND huyện;
- Lưu VT, KT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Minh Trung

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK ĐOA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đak Đoa, ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 1590 QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND huyện)

I. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2018 *(có phụ biểu kèm theo)*:

1. Tổng thu ngân sách huyện được HĐND giao 415.466 triệu đồng, thực hiện 542.901 triệu đồng, đạt 132,26% dự toán giao và bằng 108,09% so với năm 2017. Cụ thể quyết toán thu ngân sách như sau:

- Quyết toán thu NSNN trên địa bàn là: 89.277 triệu đồng/46.850 triệu đồng, đạt 190,56% dự toán tỉnh, HĐND huyện giao và bằng 160,26% so với năm 2017.

- Thu ngân sách huyện trên địa bàn: 81.500 triệu đồng, đạt 200,37% dự toán tỉnh, chỉ tiêu HĐND huyện giao, bằng 174,21% so với năm 2017:

+ Thu cân đối ngân sách: 32.751 triệu đồng, đạt 110,20% dự toán tỉnh và chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao; bằng 115,39% so với năm 2017.

+ Thu ngoài cân đối ngân sách: 48.749 triệu đồng đạt 445% dự toán tỉnh, chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao và bằng 264,94% so với năm 2017.

- Thu kết dư ngân sách: 29.462 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn: 34.277 triệu đồng.

- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 540 triệu đồng.

- Thu trợ cấp ngân sách: 397.122 triệu đồng.

2. Kết quả thực hiện các khoản thu:

Thu ngân sách huyện năm 2018 đạt và vượt kế hoạch được giao cả ở chỉ tiêu thu cân đối và ngoài cân đối ngân sách. Cụ thể như sau:

- Thuế ngoài quốc doanh: 10.002 triệu đồng/10.600 triệu đồng, đạt 94,35% dự toán giao và bằng 93,74% so với năm 2017; Nguyên nhân do tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn chậm phát triển; tổng số doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 được 26 đơn vị, tuy nhiên số doanh nghiệp kinh doanh có phát sinh doanh thu tính thuế chỉ đạt khoảng 60%, số còn lại chưa phát sinh doanh thu tính thuế. Giá cả một số mặt hàng nông sản chủ lực ở địa phương như hồ tiêu, cà phê, cao su … giảm mạnh, làm giảm sức tiêu thụ hàng hóa trên địa bàn. Tổng số thu tiền thuế, tiền chậm nộp thuế của các doanh nghiệp từ năm 2017 trở về trước được 2.100 triệu đồng đã đóng góp tỷ trọng lớn đối với nguồn thu này.

- Thuế thu nhập cá nhân 9.542 triệu đồng/9.600 triệu đồng, đạt 99,4% dự toán, bằng 107,65% so với năm 2017. Nguyên nhân do các mặt hàng nông sản giảm giá nên việc mua bán, trao đổi đất rẫy kém sôi động như thời gian trước nên khoản thuế này chưa đạt kế hoạch giao;

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp 5 triệu đồng, là số thu nợ từ các năm trước;

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 117 triệu đồng/85 triệu đồng, đạt 137,99% dự toán, bằng 107,10% so với năm 2017;

- Thu cho thuê mặt đất, mặt nước 1.326 triệu đồng/50 triệu đồng. Nguyên nhân tăng cao ở khoản thu này chủ yếu do có một số đơn vị nộp bổ sung sau khi đã tính toán lại phần được miễn, giảm và đã nộp hết số phải nộp của cả năm 2018;

- Thu tiền sử dụng đất 48.235 triệu đồng/10.800 triệu đồng, đạt: 446,62% dự toán, bằng 268,04% so với năm 2017. Nguyên nhân do thực hiện tốt việc đấu giá quyền sử dụng đất tại khu dân cư Nguyễn Huệ, khu dân cư Nguyễn Trãi. Số tiền sau đấu giá cao hơn giá khởi điểm nhiều lần.

- Lệ phí trước bạ 8.066 triệu đồng/6.300 triệu đồng, đạt 128,04% dự toán, bằng 150,83% so với năm 2017, nguyên nhân tăng chủ yếu là thu từ lệ phí trước bạ xe ô tô.

- Phí, lệ phí 1.318 triệu đồng/1.500 triệu đồng, đạt 87,85% dự toán, bằng 102,17% so với thực hiện năm 2017, nguyên nhân giảm chủ yếu là do số thu trên địa bàn các xã, thị trấn thấp hơn so với cùng kỳ như: Thị trấn Đak Đoa 74,1%; H'neng 70,2%; K'dang 69,4%; H'nol 73,7%.

- Thu phạt vi phạm trật tự an toàn giao thông: 117 triệu đồng/140 triệu đồng đạt 83,46% dự toán, bằng 86,98% so với thực hiện năm 2017, chủ yếu là số thu giao cho các xã không đạt.

- Thu khác và phạt các loại: 2.773 triệu đồng/1.400 triệu đồng, đạt 173,29% dự toán, bằng 176.35% so với năm 2017; nguyên nhân chủ yếu đạt là do số thu của ngân sách cấp huyện như thu tiền nhà thuộc sở hữu nhà nước, thu hồi chi sai năm trước, thu tịch thu và số thu khác và phạt các loại tại các xã, thị trấn.

II. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018: *(có phụ biểu kèm theo).*

Tổng số chi ngân sách huyện được HĐND huyện giao 415.466 triệu đồng; thực hiện: 506.964 triệu đồng, đạt 122,02% dự toán HĐND huyện giao và bằng 107,22% so với thực hiện năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện bổ sung kinh phí chi cải cách tiền lương và thực hiện một số nhiệm vụ ngoài kế hoạch đầu năm như: bổ sung chi đầu tư từ nguồn tăng thu 2017, nguồn tỉnh bổ sung xây dựng nông thôn mới; bổ sung chi thường xuyên như: chi hỗ trợ tết, hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3,4,5 tuổi, thực hiện hỗ trợ đối tượng chính sách xã hội, tinh giản biên chế theo NĐ 108/2014/NĐ-CP,…Cụ thể như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: dự toán HĐND huyện giao 27.100 triệu đồng, thực hiện cả năm 66.067 triệu đồng, đạt 243,79% dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao, bằng 103,71% so với năm 2017, trong đó:

- Chi đầu tư từ nguồn tỉnh phân cấp: 15.647 triệu đồng/16.300 triệu đồng, đạt 95,99% kế hoạch do thừa vốn dự phòng ở các công trình. Hoàn thành đầu tư các công trình HĐND huyện đã phân bổ như: Trường TH số 1 Ia Băng - Nhà học 8 phòng (3.636 triệu đồng), Trường TH số 1 Thị trấn Đak Đoa (1.700 triệu đồng), Trường TH số 2 Thị trấn Đak Đoa (1.700 triệu đồng), Trường THCS Phan Bội Châu (2.038 triệu đồng), Hội trường UBND thị trấn Đak Đoa (1.363,36 triệu đồng)...

- Chi đầu tư từ nguồn giao đất thu tiền: 26.776.63 triệu đồng/10.800 triệu đồng, chi đầu tư cho các công trình đã được HĐND huyện thông qua như: Nâng cấp mở rộng đường trung tâm xã Glar (1.000 triệu đồng); Đường Lý Thường Kiệt thị trấn Đak Đoa (2.867 triệu đồng); Đo đạc bổ sung 9 xã (3.496 triệu đồng); Đền bù giải phóng mặt bằng (1.327 triệu đồng); Nộp quỹ phát triển đất của tỉnh (15.396 triệu đồng),...

- Chi đầu tư từ nguồn kết dư ngân sách: 7.983 triệu đồng (Ngoài dự toán đầu năm), chi đầu tư cho các công trình đã được HĐND huyện thông qua như: Đường Trần Phú thị trấn Đak Đoa (1.886 triệu đồng); Định canh định cư làng Đê Pra, Đê Sơmei (1.703 triệu đồng); Bể bơi Huyện Đội (1.300 triệu đồng);…

- Chi đầu tư từ nguồn tỉnh cấp bổ sung: 849 triệu đồng hỗ trợ làm nhà có công cho các xã.

- Các xã chi đầu tư làm các công trình từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới tỉnh, huyện cấp, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất được phân cấp: 14.710 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: Dự toán HĐND huyện giao 380.373 triệu đồng, thực hiện cả năm 385.651 triệu đồng, đạt 101,39% dự toán HĐND huyện giao, bằng 102,95% so với năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do thực hiện một số nhiệm vụ bổ sung từ ngân sách tỉnh như: tăng lương theo chế độ, thực hiện hỗ trợ đối tượng chính sách tăng thêm theo Nghị định 13/2010/NĐ-CP; kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho học sinh 3 – 5 tuổi;.... Cụ thể như sau:

- Chi sự nghiệp kinh tế: dự toán HĐND huyện giao 22.085 triệu đồng, thực hiện trong năm 24.418 triệu đồng, đạt 110,56% dự toán HĐND huyện giao, bằng 75,93% so với 2017; do thực hiện các nhiệm vụ bổ sung sau dự toán đầu năm như: kinh phí hỗ trợ nông thôn mới cho các xã (2.333 triệu đồng).

- Chi sự nghiệp môi trường: dự toán HĐND huyện giao 4.747 triệu đồng, thực hiện trong năm 3.859 triệu đồng, đạt 81,29% dự toán, bằng 81,59% năm 2017. Nguyên nhân do kinh phí dự phòng còn lại không chi hoàn trả ngân sách và phần kinh phí tiết kiệm 10% cải cách tiền lương đã hạch toán vào chi hành chính.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: dự toán HĐND huyện giao 350 triệu đồng, thực hiện trong năm 350 triệu đồng, đạt 100% dự toán, bằng 100% thực hiện năm 2017.

- Chi sự nghiệp giáo dục: dự toán HĐND huyện giao 206.577 triệu đồng, thực hiện trong năm 204.894 triệu đồng, đạt 99,19% dự toán HĐND huyện giao, bằng 107,53% so với năm 2017.

Mặc dù trong năm ngân sách bổ sung cho các trường học kinh phí chi cải cách tiền lương, Tiền ăn trưa 3-5 tuổi, kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP…: 6.362 triệu đồng. Nhưng do Phòng Giáo dục và Đào tạo không hoàn thành việc mua sắm trang thiết bị, đồ chơi cho các trường học phải chuyển nguồn sang năm 2019: 4.300 triệu đồng, huỷ dự toán kinh phí trang bị bể bơi thông minh 1.350 triệu đồng. Nguồn tự chủ của các trường chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2019: 2.395 triệu đồng, nên chi sự nghiệp giáo dục không đạt dự toán được giao.

- Chi sự nghiệp y tế: dự toán HĐND huyện giao 4.634 triệu đồng, thực hiện trong năm 2.898 triệu đồng, đạt 62,54% dự toán HĐND huyện giao, bằng 75,86% so với năm 2017. Nguyên nhân do không thực hiện được kinh phí hỗ trợ phụ nữ là hộ nghèo DTTS sinh con đúng chính sách dân số và do kinh phí chi cho hoạt động bộ máy của Trung tâm dân số - KHHGĐ, Hội Chữ thập đỏ hạch toán vào chi QLNN (1.256,6 triệu đồng) .

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình: dự toán HĐND huyện giao 7.211 triệu đồng, thực hiện trong năm 6.504 triệu đồng, đạt 90,19% dự toán HĐND huyện giao, bằng 102,18% so với năm 2017, do số chi sự nghiệp văn hoá thông tin thể dục thể thao ở các xã, thị trấn đạt thấp (37,59%).

- Chi đảm bảo xã hội: dự toán HĐND huyện giao 13.809 triệu đồng, thực hiện trong năm 14.788 triệu đồng, đạt 107,09% dự toán HĐND huyện giao, bằng 90,43% so với năm 2017, do thực hiện chi trả chế độ chính sách cho các đối tượng tăng thêm năm 2018: 979 triệu đồng. Số thực hiện thấp hơn so với năm 2017 là do trong năm 2017 có chi truy lĩnh mức hưởng mới từ năm 2016.

- Chi quản lý hành chính: dự toán HĐND huyện giao 98.348 triệu đồng, thực hiện trong năm 104.165 triệu đồng, đạt 105,92% dự toán HĐND huyện giao, bằng 103,49 % so với năm 2017. Trong năm thực hiện nhiều nhiệm vụ bổ sung như: kinh phí cải cách tiền lương, kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán ….

- Chi an ninh, quốc phòng: dự toán HĐND huyện giao 21.986 triệu đồng, thực hiện trong năm 22.286 triệu đồng, đạt 101,37% dự toán HĐND huyện giao, bằng 121,44% so với năm 2017, nguyên nhân do bổ sung cho cơ quan quân sự và công an huyện kinh phí ngoài dự toán đầu năm như: kinh phí thu thập phiếu thông tin xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, đảm bảo ANCT các đợt…., còn lại các nhiệm vụ thường xuyên được giao cơ bản đạt và vượt dự toán.

- Chi khác: dự toán HĐND huyện giao 646 triệu đồng, thực hiện trong năm 1.489 triệu đồng, đạt 230,48% dự toán HĐND huyện giao, bằng 116,6% so với năm 2017 chủ yếu là tăng do các khoản hỗ trợ khác như hoàn thuế, hỗ trợ vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội,….

3. Chi chuyển nguồn: 49.145 triệu đồng.

Trong đó:

+ Ngân sách cấp huyện: 43.055 triệu đồng.

+ Ngân sách cấp xã: 6.090 triệu đồng.

Thực hiện chi chuyển nguồn theo đúng quy định của Luật Ngân sách 2015. Các nguồn được chuyển gồm: số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, nguồn tăng thu, nguồn kinh phí tự chủ của các cơ quan, đơn vị, nguồn dự toán bổ sung cấp sau ngày 30/9.

4. Chi nộp ngân sách cấp trên:

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 6.101 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách xã nộp trả ngân sách huyện số kinh phí còn thừa hết nhiệm vụ chi: 540 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện nộp trả ngân sách tỉnh số kinh phí còn thừa của chương trình mục tiêu: 5.561 triệu đồng.

III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN:

Kết dư ngân sách huyện: 35.937 triệu đồng.

Trong đó:

+ Kết dư ngân sách cấp huyện: 15.798 triệu đồng.

+ Kết dư ngân sách cấp xã: 20.140 triệu đồng.

Trong năm 2018, nhiệm vụ thu, chi ngân sách và các nhiệm vụ kinh tế, chính trị đã hoàn thành mục tiêu mà HĐND huyện đề ra./.

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

Mẫu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND huyện Đak Đoa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**415.466**	**637.845**	**153,53**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	40.675	81.500	200,37
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100 %	40.535	81.384	200,77
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	140	117	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	369.791	492.066	133,07
-	Thu bổ sung cân đối	328.077	394.806	120,34
-	Thu bổ sung có mục tiêu	41.714	97.261	233,16
3	Thu để lại quản lý qua ngân sách			
4	Thu kết dư	5.000	29.462	589,24
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		34.277	
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		540	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**415.466**	**601.908**	**144,88**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**415.466**	**552.763**	**133,05**
1	Chi đầu tư phát triển	27.100	66.067	243,79
2	Chi thường xuyên	380.373	385.651	101,39
3	Dự phòng	7.993		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Chi quản lý qua ngân sách		94.944	
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		6.101	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**	**0**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**49.145**	

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

Mẫu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND huyện Đak Đoa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng nguồn thu NSNN	**421.641**	**421.641**	**651.183**	**637.845**	**154**	**151,28**
A	**Tổng thu cân đối NSNN**	**46.850**	**46.850**	**89.277**	**81.500**	**190,56**	**173,96**
I	**Thu nội địa**	**46.850**	**46.850**	**89.277**	**81.500**	**190,56**	**173,96**
1	**Thu từ DNNN trung ương**			**2**			
-	Thu khác			2			
2	**Thu từ doanh nghiệp NN địa phương**			**414**	**327**		
-	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước			369	285		
-	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng sx trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			8	5		
-	Thuế tài nguyên			37	37		
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	**Thu từ khu vực ngoài quốc doanh**	**10.600**	**10.600**	**10.100**	**9.674**	**95,28**	**95,78**
-	Thuế giá trị gia tăng	9.500	9.500	9.273	8.848	97,61	95,42
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	800	800	658	658	82,25	100,00
-	Thuế TTĐB hàng hóa , dịch vụ trong nước	130	130	165	165		
-	Thuế tài nguyên	170	170	3	3		
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác ngoài quốc doanh						
4	Thuế thu nhập cá nhân	9.600	9.600	9.802	9.542	102,10	97,35

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Lệ phí trước bạ	6.300	6.300	8.066	8.066	128,03	100,00
7	Thu phí và lệ phí	2.000	2.000	1.932	1.318	96,60	68,22
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			5	5		100,00
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	85	85	117	117	137,65	100,00
10	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.215	4.215	6.126	1.326	145,34	21,65
11	Thu tiền sử dụng đất	10.800	10.800	48.235	48.235	446,62	100,00
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
14	Thu khác ngân sách	3.250	3.250	4.478	2.889	138	65
15	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã						
II	**Thu viện trợ**						
III	**Các khoản huy động đóng ghóp**						
B	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**369.791**	**369.791**	**492.066**	**492.066**	133	100
C	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			**6.101**	**540**		
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**5.000**	**5.000**	**29.462**	**29.462**	589	100
E	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**34.277**	**34.277**		100

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

Mẫu số 98/CKTC-NSH biểu 53- chưa tính DE

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND huyện Đak Đoa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nộ dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi ngân sách huyện	**415.466**	**331.174**	**84.292**	**601.908**	**493.816**	**108.092**	**144,88**	**149,11**	**128,24**
A	**Chi cân đối NS huyện**	**415.466**	**331.174**	**84.292**	**451.717**	**350.256**	**101.461**	**108,73**	**105,76**	**120,37**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**27.100**	**25.660**	**1.440**	**66.066**	**51.356**	**14.710**	**243,79**	**200,14**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.100	25.660	1.440	66.067	51.356	14.710	243,79	200,14	
	Trong đó chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục , đào tạo và dạy nghề*									
-	*Chi khoa học công nghệ*									
	Trong đó chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*									
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	**Chi thường xuyên**	**380.373**	**299.076**	**81.297**	**385.651**	**298.900**	**86.751**	**101,39**	**99,94**	**106,71**
	Trong đó									
1	*Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề*	206.557	*206.052*	*505*	*204.894*	*204.550*	*344*		*99,27*	*68,12*
2	*Chi sự nghiệp khoa học công nghệ*	350	*350*		*350*	*350*				
III	**Dự phòng ngân sách**	**7.993**	**6.438**	**1.555**				**0,00**	**0,00**	**0,00**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**49.145**	**43.055**	**6.091**			
D	**CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**0**			**94.944**	**94.944**				
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**6.101**	**5.561**	**540**			
F	**CHI TỪ NGUỒN ĐỂ LẠI**	**0**								

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

Mẫu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND huyện Đak Đoa)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**402.917**	**493.816**	**122,56**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**71.745**	**94.944**	**132,34**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**331.172**	**350.256**	**105,76**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**25.660**	**51.356**	**200,14**
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.660	35.960	140,14
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục , đào tạo và dạy nghề		13.743	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế , dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		21.367	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
1.10	Chi đảm bảo xã hội		850	
2	Chi đầu tư phát triển khác		15.397	
II	**Chi thường xuyên**	**299.074**	**298.900**	**99,94**
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp giáo dục , đào tạo và dạy nghề	206.052	204.550	99,27
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	350	350	100,00
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.579	1.742	48,67
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	3.011	3.185	105,78
5	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.923	1.989	103,43
6	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	673	727	108,02
7	Chi cho môi trường	3.786	3.188	84,20
8	Chi các hoạt động kinh tế	22.085	22.389	101,38
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	36.968	38.299	103,60
10	Chi đảm bảo xã hội	12.990	14.525	111,82
11	Chi quốc phòng	5.152	4.379	85,00
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.225	2.088	93,84
13	Chi khác	280	1.489	531,79
III	**Dự phòng**	**6.438**	**0**	**0,00**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
VII	**Chi từ nguồn để lại thông qua ngân sách**			
C	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**5.561**	
D	**Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau**		**43.055**	

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

Mẫu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND huyện Đak Đoa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh						
		Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm
					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/	18=11	19=12	20=13/	21=14/
	TỔNG SỐ	**451.609,334**	**59.470,192**	**312.401,142**	**0**	**0**	**0**	**0**	**493.815,882**	**51.356,30**	**298.899,582**	**0**	**0**	**0**	**7.957,53**	**109,35**	**86,36**	**95,68**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC**	**371.871,334**	**59.470**	**312.401**	**0**	**0**	**0**	**0**	**350.255,882**	**51.356,30**	**298.899,582**	**0**	**0**	**0**	**7.957,53**	**94,19**	**86,36**	**95,68**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Văn phòng HĐND và UBND hu	8.458,318		8.458,318					7.529,158		7.529,158					89,01		89,01				
2	Phòng Tài chính - KH	1.791,795		1.791,795					1.791,595		1.791,595					99,99		99,99				
3	Phòng Nội Vụ	3.708,925		3.708,925					3.256,802		3.256,802					87,81		87,81				
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	10.025,207	2.000	8.025,207					9.522,817	1.703,267	7.819,550				260,694	94,99		97,44				
5	Phòng Tài nguyên và môi trường	1.357,130	345,000	1.012,130					5.185,968	4.191,511	994,457				1.068,98	382,13	######	98,25				
6	Phòng Văn hóa và thông tin	4.436,230		4.436,230					4.436,230		4.436,230					100,00		100,00				
7	Đài truyền thanh - truyền hình	1.994,314		1.994,314					1.989,261		1.989,261					99,75		99,75				
8	Phòng Giáo dục và đào tạo	12.015,934		12.015,934					6.341,165		6.341,165				#######	52,77		52,77				
9	Thanh tra	748,727		748,727					738,977		738,977					98,70		98,70				
10	Phòng Tư pháp	679,276		679,276					677,276		677,276					99,71		99,71				
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.650,709		2.650,709					1.924,411		1.924,411					72,60		72,60				
12	Phòng Dân tộc	734,904		734,904					732,304		732,304					99,65		99,65				
13	Trung tâm dân số KHHGĐ	3.073,820		3.073,820					2.992,620		2.992,620					97,36		97,36				
14	Phòng Lao động TB và XH	14.889,756		14.889,756					14.583,108		14.583,108					97,94		97,94				
15	Phòng Y tế	487,858		487,858					451,496		451,496					92,55		92,55				
16	Mặt trận TQ huyện	1.990,742		1.990,742					1.990,742		1.990,742					100,00		100,00				
17	Huyện đoàn	978,995		978,995					978,995		978,995					100,00		100,00				
18	Hội Phụ nữ	980,937		980,937					980,937		980,937					100,00		100,00				
19	Hội Cựu chiến binh	511,014		511,014					511,014		511,014					100,00		100,00				
20	Hội Nông dân	1.050,684		1.050,684					1.050,684		1.050,684					100,00		100,00				
21	Hội Chữ thập đỏ	367,123		367,123					367,123		367,123					100,00		100,00				
22	Trạm Khuyến nông	1.308,651		1.308,651					1.308,649		1.308,649					100,00		100,00				
23	Đội công trình Giao thông	3.475,400		3.475,400					3.283,583		3.283,583					94,48		94,48				
24	Đội công trình đô thị	10.121,427	1.554	8.567,427					9.631,513	1.550	8.081,513					95,16		94,33				
25	BCĐCTMTQG XDNTM huyện	120,000		120,000					120,000		120,000					100,00		100,00				
26	Ban tiếp công dân	230,000		230,000					98,404		98,404					42,78		42,78				
27	Ban quản lý các dự án đầu tư xâ	41.709,070	35.696,8	6.012,270					29.841,997	24.037,13	5.804,867					71,55	67,34	96,55				
28	VP huyện uỷ	9.348,953		9.348,953					9.214,953		9.214,953					98,57		98,57				
29	Ban chỉ huy quân sự huyện	6.679,108	2.300	4.379,108					6.679,108	2.300	4.379,108					100,00	100,00	100,00				
30	Công an huyện	2.088,278		2.088,278					2.088,278		2.088,278					100,00		100,00				
31	Hạt Kiểm lâm huyện	140,554		140,554					140,554		140,554					100,00		100,00				
32	Tòa án nhân dân huyện	70,000		70,000					70,000		70,000					100,00		100,00				
33	Trạm thú y	97,500		97,500					97,500		97,500					100,00		100,00				
34	Trung tâm y tế huyện	244,900		244,900					244,900		244,900					100,00		100,00				
35	Thi hành án dân sự	20,000		20,000					20,000		20,000					100,00		100,00				
36	Viện kiểm sát nhân dân	30,000		30,000					30,000		30,000					100,00		100,00				
37	Ngân hàng chính sách xã hội	500,000		500,000					500,000		500,000					100,00		100,00				
38	Liên đoàn lao động huyện	3,000		3,000					3,000		3,000					100,00		100,00				
39	Hội đồng đền bù GPMB	1.327,740	1.327,74	0,000					1.327,740	1.327,74	0,000					100,00	100,00					

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh						
		Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm
					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
40	Trung tâm thương mại huyện	279,755		279,755					262,635		262,635					93,88		93,88				
41	Quỹ phát triển đất tỉnh	15.396,747	15396,747						15.396,747	15396,747						100,00	100,00					
42	Khác (Chi hoàn thuế)	0,000		0,000					120,330		120,330											
43	Trung tâm BDCT	1.632,290		1.632,290					1.632,290		1.632,290					100,00		100,00				
44	Trung tâm Giáo dục thường xuy	2.499,210		2.499,210					2.322,015		2.322,015				72,89	92,91		92,91				
45	MN Thị Trấn	2.848,012		2.848,012					2.848,012		2.848,012				0,00	100,00		100,00				
46	MN Kon Gang	1.984,273		1.984,273					1.973,673		1.973,673				0,00	99,47		99,47				
47	MN K'Dang	2.634,847		2.634,847					2.634,067		2.634,067				0,00	99,97		99,97				
48	MN Đak Sơ mei	2.150,858		2.150,858					2.149,668		2.149,668				1,19	99,94		99,94				
49	MN Đak Rong	1.858,393		1.858,393					1.857,213		1.857,213				0,00	99,94		99,94				
50	MN Glar	1.918,798		1.918,798					1.917,842		1.917,842				0,00	99,95		99,95				
51	MN Hòa Bình	1.688,408		1.688,408					1.686,038		1.686,038				0,00	99,86		99,86				
52	MN H'Nol	1.587,802		1.587,802					1.586,152		1.586,152				0,00	99,90		99,90				
53	MN Ia Pết	2.594,318		2.594,318					2.593,762		2.593,762				0,00	99,98		99,98				
54	MN A'Dơk	2.360,314		2.360,314					2.304,327		2.304,327				46,19	97,63		97,63				
55	MN Tân Bình	1.902,325		1.902,325					1.900,308		1.900,308				1,78	99,89		99,89				
56	MN Hải Yang	1.226,046		1.226,046					1.226,046		1.226,046				0,00	100,00		100,00				
57	MN Nam Yang	1.854,750		1.854,750					1.854,750		1.854,750				0,00	100,00		100,00				
58	MN Ia BĂng	2.876,579		2.876,579					2.874,441		2.874,441				1,01	99,93		99,93				
59	MG Thị trấn	1.572,954		1.572,954					1.571,268		1.571,268				0,00	99,89		99,89				
60	MN Hà Bầu	1.602,108		1.602,108					1.566,171		1.566,171				35,44	97,76		97,76				
61	MG HNeng	963,286		963,286					963,286		963,286				0,00	100,00		100,00				
62	MN Hà Đông	1.845,012		1.845,012					1.845,012		1.845,012				0,00	100,00		100,00				
63	Trường TH số 1 Ia Băng	5.803,520		5.803,520					5.800,789		5.800,789				2,73	99,95		99,95				
64	TH số 2 Ia Băng	3.540,105		3.540,105					3.540,103		3.540,103				0,00	100,00		100,00				
65	TH Tân Bình	3.496,878		3.496,878					3.495,605		3.495,605				1,27	99,96		99,96				
66	Trường TH số 1 Glar	4.088,250		4.088,250					4.073,750		4.073,750				0,00	99,65		99,65				
67	TH số 2 Glar	2.625,918		2.625,918					2.621,818		2.621,818				0,00	99,84		99,84				
68	TH Ia Pết	6.292,693		6.292,693					6.278,593		6.278,593				0,00	99,78		99,78				
69	TH số 1 K'dang	3.526,520		3.526,520					3.525,620		3.525,620				0,00	99,97		99,97				
70	Trường TH số 2 K'dang	4.066,980		4.066,980					4.065,180		4.065,180				0,00	99,96		99,96				
71	Trường TH Hà Bầu	5.040,869		5.040,869					5.026,869		5.026,869				0,00	99,72		99,72				
72	Trường TH Nam Yang	5.324,851		5.324,851					5.318,651		5.318,651				0,00	99,88		99,88				
73	Trường TH Đak Krong	4.914,011		4.914,011					4.913,862		4.913,862				0,15	100,00		100,00				
74	Trường TH A'dơk	6.547,730		6.547,730					6.547,528		6.547,528				0,00	100,00		100,00				
75	Trường TH số 2 thị trấn	4.228,963		4.228,963					4.227,963		4.227,963				0,00	99,98		99,98				
76	Trường TH số 1 thị trấn	5.069,420		5.069,420					5.068,520		5.068,520				0,00	99,98		99,98				
77	Trường TH Số 3 Thị trấn	3.657,400		3.657,400					3.654,808		3.654,808				1,79	99,93		99,93				
78	Trường TH xã Trang	4.622,010		4.622,010					4.604,111		4.604,111				0,00	99,61		99,61				
79	Trường TH Kon Gang	3.761,777		3.761,777					3.761,777		3.761,777				0,00	100,00		100,00				
80	Trường TH Hải Yang	2.826,800		2.826,800					2.819,100		2.819,100				0,00	99,73		99,73				
81	PTDT bán trú TH Hà Đông	6.665,590		6.665,590					6.270,306		6.270,306				361,03	94,07		94,07				
82	TH H'Nol	3.892,503		3.892,503					3.755,561		3.755,561				134,94	96,48		96,48				
83	TH Đak Sơmei	6.738,770		6.738,770					6.735,886		6.735,886				2,88	99,96		99,96				
84	Trường THCS Lê Lợi	3.877,450		3.877,450					3.875,950		3.875,950				0,00	99,96		99,96				
85	Trường Anh hùng Núp	4.077,977		4.077,977					4.077,577		4.077,577				0,00	99,99		99,99				
86	Trường THCS Wừu	3.462,410		3.462,410					3.459,611		3.459,611				2,60	99,92		99,92				

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh						
		Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
87	THCS Võ Thị Sáu	7.550,293		7.550,293					7.550,253		7.550,253				0,04	100,00		100,00				
88	THCS Đinh Tiên Hoàng	3.996,620		3.996,620					3.991,220		3.991,220				0,00	99,86		99,86				
89	THCS Phạm Hồng Thái	1.973,000		1.973,000					1.973,000		1.973,000				0,00	100,00		100,00				
90	THCS Huỳnh Thúc Kháng	3.083,800		3.083,800					3.083,800		3.083,800				0,00	100,00		100,00				
91	THCS Phan Chu Trinh	3.596,240		3.596,240					3.594,018		3.594,018				0,32	99,94		99,94				
92	THCS Nguyễn Văn Cừ	3.492,308		3.492,308					3.490,187		3.490,187				1,12	99,94		99,94				
93	THCS Trần Phú	3.063,590		3.063,590					3.063,190		3.063,190				0,00	99,99		99,99				
94	THCS Nguyễn Văn Linh	2.594,170		2.594,170					2.587,878		2.587,878				4,39	99,76		99,76				
95	THCS Nguyễn Trãi	3.806,535		3.806,535					3.781,053		3.781,053				25,48	99,33		99,33				
96	THCS Phan Bội Châu	1.599,827		1.599,827					1.599,827		1.599,827				0,00	100,00		100,00				
97	THCS Kpa Kow lơng	2.863,304		2.863,304					2.861,304		2.861,304				0,00	99,93		99,93				
98	THCS Trần Kiên	4.517,760		4.517,760					4.487,664		4.487,664				0,00	99,33		99,33				
99	THCS Lê Quý Đôn	2.187,320		2.187,320					2.184,520		2.184,520				0,00	99,87		99,87				
100	THCS NayDer H'Nol	2.908,498		2.908,498					2.907,998		2.907,998				0,00	99,98		99,98				
101	Trường THCS Dân tộc Nội trú	7.080,099		7.080,099					5.412,749		5.412,749				1.646,94	76,45		76,45				
102	TT Đak Đoa	278,230	51	227,230					132,585	51	81,585					47,65		35,90				
103	H'Neng	125,420		125,420					31,752		31,752					25,32		25,32				
104	Tân Bình	222,440		222,440					15,876		15,876					7,14		7,14				
105	K'Dang	228,520		228,520					24,108		24,108					10,55		10,55				
106	H'Nol	226,318	139	87,318					207,704	139	68,704					91,78		78,68				
107	Trang	278,140	71	207,140					216,236	71	145,236					77,74		70,11				
108	Xã Glar	341,564	31	310,564					84,802	31	53,802					24,83		17,32				
109	A'Dơk	226,825	10	216,825					204,922	10	194,922					90,34		89,90				
110	Ia Pết	317,119		317,119					184,926		184,926					58,31		58,31				
111	Ia Băng	135,975		135,975					104,076		104,076					76,54		76,54				
112	Nam Yang	10,011		10,011					6,908		6,908					69,00		69,00				
113	Hà Bầu	225,541	131	94,541					158,342	131	27,342					70,21		28,92				
114	Đak Krong	130,906	59,905	71,001					99,595	59,905	39,690					76,08	100,00	55,90				
115	Đak Somei	256,326	42	214,326					236,628	42	194,628					92,32	100,00	90,81				
116	Kọn Gang	222,830	92	130,830					181,523	92	89,523					81,46		68,43				
117	Hải Yang	108,371	80	28,371					110,282	80	30,282					101,76		106,74				
118	Hà Đông	349,976	143	206,976					348,506	143	205,506					99,58		99,29				
II	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**71.745**							**94.944**							**132,34**						
III	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**							**5.561**													
IV	**CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU**	**0**							**43.055**													
V	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**7.993**														**0**						

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

Mẫu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND huyện Đak Đoa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, thị trấn	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn để thực hiện các CTMT QG			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn để thực hiện các CTMT QG			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn để thực hiện các CTMT QG
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	**71.745**	**66.729**	**5.016**	**0**	**5.016**	**0**	**94.944**	**66.729**	**28.216**	**11.617**	**12.881**	**3.718**	**132,34**	**100,00**	**562,51**		**256,79**	
1	TT Đak Đoa	3.786	3.381	405	0	405	0	4.541	3.381	1.160	309	851	0	119,94	100,00	286,37		210,08	
2	Xã Nam Yang	3.596	3.440	156	0	156	0	4.972	3.440	1.533	373	761	399	138,30	100,00	982,68		487,80	
3	Xã Tân Bình	3.415	3.284	131	0	131	0	3.937	3.284	653	373	181	99	115,28	100,00	498,37		138,06	
4	Xã Glar	4.582	4.301	281	0	281	0	5.526	4.301	1.225	373	753	99	120,60	100,00	435,98		268,01	
5	Xã Hà Bầu	4.824	4.572	252	0	252	0	6.252	4.572	1.680	373	608	699	129,60	100,00	666,62		241,22	
6	Xã Hải Yang	3.470	3.316	154	0	154	0	4.098	3.316	782	373	215	194	118,10	100,00	507,91		139,72	
7	Xã K'Dang	3.646	3.329	317	0	317	0	4.835	3.329	1.506	373	1.034	99	132,60	100,00	474,99		326,09	
8	Xã A'Dơk	5.103	4.285	818	0	818	0	7.280	4.285	2.995	1.492	1.141	363	142,67	100,00	366,19		139,47	
9	Xã Đak Krong	4.361	4.132	229	0	229	0	5.334	4.132	1.202	373	730	99	122,30	100,00	524,75		318,64	
10	Xã Đak Sơmei	5.284	4.372	912	0	912	0	7.616	4.372	3.244	1.492	1.390	363	144,14	100,00	355,74		152,39	
11	Xã H'Neng	3.440	3.297	143	0	143	0	5.745	3.297	2.448	1.087	1.177	184	166,99	100,00	1.711,60		822,79	
12	Xã Ia Băng	4.350	4.077	273	0	273	0	5.832	4.077	1.755	373	1.283	99	134,06	100,00	642,72		469,83	
13	Xã Hà Đông	4.344	4.182	162	0	162	0	6.445	4.182	2.263	1.492	408	363	148,35	100,00	1.396,62		251,87	
14	Xã H'Nol	3.939	3.767	172	0	172	0	4.624	3.767	857	373	385	99	117,39	100,00	498,29		223,88	
15	Xã Ia Pết	4.609	4.426	183	0	183	0	5.403	4.426	977	373	505	99	117,23	100,00	533,93		276,01	
16	Xã Kon Gang	4.251	4.031	220	0	220	0	6.488	4.031	2.457	1.492	602	363	152,61	100,00	1.116,61		273,66	
17	Xã Trang	4.745	4.537	208	0	208	0	6.017	4.537	1.480	523	858	99	126,81	100,00	711,69		412,65	

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

Mẫu số 102/CKTC-NSH

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND huyện Đak Đoa)

Đơn vị : triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG SỐ	**12.513,045**	**11.501,81**	**1.011,23**	**12.513,05**	**11.501,81**	**968,03**	**100,00**	**100,00**	**95,73**
I	**Chương trình MTQG Nông thôn mới**	**12.513,045**	**11.501,81**	**1.011,23**	**12.513,05**	**11.501,81**	**968,03**	***100,00***	***100,00***	***95,73***
1	***Ngân sách cấp huyện***	***546,776***	***0,00***	***546,776***	***546,776***	***0,00***	***546,78***	100,00		100,00
-	Phòng Nông nghiệp và PTNN	130,00		130,00	130,00		130,00	100,00		100,00
-	Trung tâm GDNN- GDTX	366,78		366,78	366,78		366,78	100,00		100,00
-	Trung tâm Dân số- KHHGĐ	50,00		50,00	50,00		50,00	100,00		100,00
2	***Ngân sách xã***	***11.966,269***	***11.501,81***	***464,46***	***11.966,27***	***11.501,81***	***421,26***	***100,00***	***100,00***	***90,70***
-	Xã Nam Yang	684,00	673,00	11,00	684,00	673,00	11,00	100,00	100,00	100,00
-	Xã Tân Bình	373,00	373,00	0,00	373,00	373,00	0,00	100,00	100,00	
-	Xã Glar	380,39	369,39	11,00	380,39	369,39	11,00	100,00	100,00	100,00
-	Xã Hà Bầu	676,68	368,43	308,26	676,68	368,43	308,26	100,00	100,00	100,00
-	Xã Hải Yang	627,46	616,46	11,00	627,46	616,46	11,00	100,00	100,00	100,00
-	Xã K'Dang	374,80	363,80	11,00	374,80	363,80	11,00	100,00	100,00	100,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
-	Xã A'Dơk	1.419,03	1.408,03	11,00	1.419,03	1.408,03	11,00	100,00	100,00	100,00
-	Xã Đak Krong	379,75	368,75	11,00	379,75	368,75	11,00	100,00	100,00	100,00
-	Xã Đak Sơmei	1.497,80	1.486,80	11,00	1.497,80	1.486,80	11,00	100,00	100,00	100,00
-	Xã H'Neng	1.131,87	1.095,87	36,00	1.131,87	1.095,87	36,00	100,00	100,00	100,00
-	Xã Ia Băng	382,09	371,094	11	382,09	371,094	11	100,00	100,00	100,00
-	Xã Hà Đông	1.454,70	1454,696	0	1.454,70	1454,696	0	100,00	100,00	
-	Xã H'Nol	379,22	369,018	10,2	379,22	369,018	10,2	100,00	100,00	100,00
-	Xã Ia Pết	368,60	368,595	0	368,60	368,595	0	100,00	100,00	
-	Xã Kon Gang	1.456,91	1445,91	11	1.456,91	1445,91	11	100,00	100,00	100,00
-	Xã Trang	379,98	368,979	11	379,98	368,979	11	100,00	100,00	100,00

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	D.TOÁN TỈNH GIAO	DT CẤP HUYỆN GIAO	THỰC HIỆN NĂM 2017	THỰC HIỆN LUỸ KẾ ĐẾN 31/12	SO SÁNH (%)		
						TH/DT TỈNH GIAO	TH/DT HUYỆN GIAO	TH/2017
	PHẦN THU							
	Tổng thu NSNN (I+II+III)	**46.850**	**46.850**	**55.706**	**89.277**	**190,56**	**190,56**	**160,26**
	Tổng thu NS huyện xã:	**410.466**	**415.466**	**502.285**	**542.901**	**132,26**	**130,67**	**108,09**
	Tr.đó: thu NS huyện trên ĐB:	40.675	40.675	46.782	81.500	200,37	200,37	174,21
	+ Thu cân đối ngân sách:	29.720	29.720	28.382	32.751	110,20	110,20	115,39
	+ Thu ngoài cân đối ngân sách	10.955	10.955	18.400	48.749	445,00	445,00	264,94
I	**Phần TW, tỉnh thu trên địa bàn**	**6.175**	**6.175**	**8.924**	**7.777**	**125,94**	**125,94**	**87,15**
II	**Phần thu huyện xã,**	**40.675**	**40.675**	**46.734**	**81.500**	**200,37**	**200,37**	**174,39**
1	Thuế ngoài quốc doanh	10.600	10.600	10.669	10.002	94,35	94,35	93,74
2	Thuế thu nhập cá nhân	9.600	9.600	8.864	9.542	99,40	99,40	107,65
3	Thuế SD đất NN	0		11	5			47,65
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	85	85	110	117	137,99	137,99	107,10
5	Thu cho thuê mặt đất	50	50	742	1.326	2.651,42	2.651,42	178,77
6	Tiền SD đất	10.800	10.800	17.995	48.235	446,62	446,62	268,04
7	Lệ phí trước bạ	6.300	6.300	5.348	8.066	128,04	128,04	150,83
8	Phí , lệ phí	1.500	1.500	1.290	1.318	87,85	87,85	102,17
9	Thu tiền nhà thuộc sở hữu nhà nướ	0	0	0	0			
10	Thu phạt ATGT	140	140	134	117	83,46	83,46	86,98
11	Thu khác ngân sách và phạt các loạ	1.600	1.600	1.572	2.773	173,29	173,29	176,35
IV	**Chuyển nguồn**			**53.339**	**34.277**			64,26
V	**Thu kết dư ngân sách**		**5.000**	**19.832**	**29.462**		589,23	148,56
VI	**Thu ngân sách cấp dưới nộp lên**			**110**	**540**			492,82
IV	**Thu trợ cấp NS**	**369.791**	**369.791**	**382.222**	**397.122**	107,39	107,39	103,90
	Trợ cấp cân đối	318.768	318.768	318.768	328.077	102,92	102,92	102,92
	Trợ cấp mục tiêu	51.023	51.023	63.454	69.045	135,32	135,32	108,81
	PHẦN CHI							
	Tổng chi ngân sách huyện (không kể trợ cấp cho xã)	**410.466**	**415.466**	**472.823**	**506.964**	**123,51**	**122,02**	**107,22**
I	**Chi đầu tư XDCB**	**27.100**	**27.100**	**63.701**	**66.067**	**243,79**	**243,79**	**103,71**
III	**Chi thường xuyên**	**375.373**	**380.373**	**374.608**	**385.651**	**102,74**	**101,39**	**102,95**
1	Sự nghiệp kinh tế		22.085	32.157	24.418		110,56	75,93
2	Sự nghiệp môi trường	4.747	4.747	4.729	3.859	81,29	81,29	81,59
3	Sự nghiệp khoa học	350	350	350	350	100,00	100,00	100,00
4	Sự nghiệp Giáo dục	172.652	206.557	190.548	204.894	118,67	99,19	107,53
5	Sự nghiệp Y tế		4.634	3.820	2.898		62,54	75,86
6	Sự nghiệp Văn hoá TT-ĐTHTH		7.211	6.365	6.504		90,19	102,18
7	Đảm bảo xã hội		13.809	16.353	14.788		107,09	90,43
8	Chi QLHC		98.348	100.656	104.165		105,92	103,49
9	Quốc phòng an ninh		21.986	18.352	22.286		101,37	121,44
10	Chi khác		646	1.277	1.489		230,48	116,60
IV	**Dự phòng ngân sách**	**7.993**	**7.993**			0,00	0,00	
V	**Chuyển nguồn**	**0**		**34.277**	**49.145**			143,38
VI	**Chi nộp NS cấp trên**	**0**		**237**	**6.101**			**2.578,87**